



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp sửa đổi ngày 07/8/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18/4/2015)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 18/4/2015)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Dinh
Giám đốc

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Số: 178/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Nguyễn Thị Minh Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		44.220.347.699	56.688.299.528
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.767.844.863	6.100.416.075
1. Tiền	111		1.067.844.863	6.100.416.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.700.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.938.432.151	44.062.340.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	21.736.725.183	43.388.501.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.178.000	379.038.010
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	67.528.968	294.801.636
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	5.154.852.051	6.502.769.964
1. Hàng tồn kho	141		5.154.852.051	6.502.769.964
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		359.218.634	22.772.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	359.218.634	22.772.539
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		929.583.642.883	983.397.425.479
I Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	4.000.000	4.000.000
II Tài sản cố định	220		886.847.075.517	924.083.603.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	671.534.325.419	708.613.960.916
- Nguyên giá	222		1.071.263.540.575	1.068.041.662.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399.729.215.156)	(359.427.701.139)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	215.312.750.098	215.469.642.814
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.322.024.580)	(1.165.131.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.002.018.466	6.921.157.595
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	4.002.018.466	6.921.157.595
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		38.730.548.900	52.388.664.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	38.730.548.900	52.388.664.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		973.803.990.582	1.040.085.725.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Trình bày lại) VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		468.533.174.108	542.686.332.531
I- Nợ ngắn hạn	310		149.661.032.772	132.817.885.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	542.993.912	148.958.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.671.768.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.040.116.384	3.468.886.622
4. Phải trả người lao động	314		1.345.000.000	1.636.946.001
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	57.007.055.385	47.378.407.685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	86.153.290.078	78.487.158.696
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.572.577.013	25.759.441
II- Nợ dài hạn	330		318.872.141.336	409.868.446.959
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	-	17.498.114.919
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	318.872.141.336	392.370.332.040
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		505.270.816.474	497.399.392.476
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	505.270.816.474	497.399.392.476
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	1.310.909.091
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.125.927.145	6.244.737.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.793.932.965	39.843.745.796
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		5.532.777.406	(17.278.069.480)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		37.261.155.559	57.121.815.276
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		973.803.990.582	1.040.085.725.007

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Giang



Trần Thị Mai



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	188.003.785.106	228.993.099.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		188.003.785.106	228.993.099.634
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	95.622.187.911	104.591.416.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		92.381.597.195	124.401.683.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	191.290.268	44.609.689
7. Chi phí tài chính	22	5.17	39.838.346.142	50.857.476.421
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>36.164.720.970</i>	<i>49.295.614.045</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	12.345.098.564	11.804.907.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		40.389.442.757	61.783.909.012
11. Thu nhập khác	31		20.008.124	14.005.180
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		20.008.124	14.005.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		40.409.450.881	61.797.914.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	3.148.295.322	4.676.098.916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		37.261.155.559	57.121.815.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	828	1.116,3

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Giang



Trần Thị Mai



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40.409.450.881	61.797.914.192
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	40.458.406.733	40.372.241.971
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	3.285.198.213	1.050.000.695
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(191.290.268)	(14.000.000)
- Chi phí lãi vay	6	36.164.720.970	49.295.614.045
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	120.126.486.529	152.501.770.903
- Tăng các khoản phải thu	9	22.123.908.799	(19.378.364.793)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.347.917.913	946.606.458
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(22.185.786.422)	(14.907.260.985)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	13.321.669.159	19.910.039.537
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.491.702.656)	(55.363.648.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.432.062.289)	(2.764.205.728)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.430.030.063
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.342.913.989)	(4.233.912.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.467.517.044	78.141.054.590
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(302.739.391)	(2.917.016.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	14.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(18.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	18.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191.290.268	44.609.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.449.123)	(2.858.406.731)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	32.287.063.586	77.710.205.552
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87.606.489.219)	(148.551.230.872)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.369.213.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77.688.639.133)	(70.841.025.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.667.428.788	4.441.622.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.100.416.075	1.658.793.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.767.844.863	6.100.416.075

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2016



Giám đốc

Nguyễn Văn Đình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi ngày 07/8/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 450.000.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2013, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE với số lượng 10.517.603 cổ phần tương ứng 105.176.030.000 đồng. Theo đó, phần vốn góp Nhà nước tại Công ty Cổ phần thủy điện Srok Phu Miêng tại ngày 31/12/2015 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51% tổng vốn điều lệ Công ty.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	340.700	3.407.000.000	0,76%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.275.407	62.754.070.000	13,94%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100,00%

Căn cứ Khoản 3 Điều 20 Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp quy định: “Việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập Công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chỉ thực hiện trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau thời hạn trên, Phòng Đăng ký kinh doanh không thực hiện việc đăng ký thay đổi Cổ đông sáng lập Công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Việc thay đổi các thông tin về Cổ đông của Công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty”. Căn cứ theo Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT, Công ty đã thay đổi các thông tin về Cổ đông của Công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông và không thực hiện đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty hiện đang niêm yết tại sàn giao dịch Upcom với Mã cổ phiếu là: ISH.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: 98 người (Tại 31/12/2014 là: 94 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (*Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.4*), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 50 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong kỳ gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các mức thuế suất Công ty áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 03 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 16/3/2015 là 1.622,01/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/03/2015 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ/m³, từ ngày 01/9/2015 giá tính thuế tài nguyên là 10.508 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, kinh doanh nước, dịch vụ tư vấn, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

174
CÔNG TY
HỮU
DIỆP
CÔNG
CƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	13.854.000	197.030.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.053.990.863	5.903.386.075
Các khoản tương đương tiền	15.700.000.000	-
Tổng	16.767.844.863	6.100.416.075

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21.736.725.183	43.388.501.304
Tập đoàn điện lực Việt Nam	21.052.771.284	42.926.731.787
Phải thu ngắn hạn khác	683.953.899	461.769.517
Tổng	21.736.725.183	43.388.501.304

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 VND (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	67.528.968	-	294.801.636	-
- Phải thu khác	3.450.664	-	2.466.636	-
- Tạm ứng	64.078.304	-	292.335.000	-
Dài hạn	4.000.000	-	4.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
Tổng	71.528.968	-	298.801.636	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.913.011.509	-	3.303.000.922	-
Công cụ, dụng cụ	115.256.437	-	15.536.437	-
Chi phí SX KDDD	126.584.105	-	3.184.232.605	-
Tổng	5.154.852.051	-	6.502.769.964	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	359.218.634	22.772.539
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ trái công trình thủy điện SPM	210.754.074	-
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ phải công trình thủy điện SPM	118.703.360	-
Chi phí vườn cây cao su	29.761.200	-
Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải	-	13.330.000
Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E	-	9.442.539
b) Dài hạn	38.730.548.900	52.388.664.154
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	16.623.156.999	24.934.735.500
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	10.002.411.333	15.004.215.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	-	19.739.935
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	-	47.928.176
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	-	116.067.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	-	77.675.966
Giá trị thương hiệu IDICO	8.057.396.262	12.086.084.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	65.047.500	102.217.500
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015	1.397.297.317	-
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	2.585.239.489	-
Tổng	39.089.767.534	52.411.436.693

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	187.905.455	-	1.068.041.662.055
Tăng trong năm	-	220.000.000	1.040.047.273	40.909.091	1.920.922.156	3.221.878.520
Mua trong năm	-	220.000.000	1.040.047.273	40.909.091	-	1.300.956.364
XDCB hành thành trong năm	-	-	-	-	1.920.922.156	1.920.922.156
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	228.814.546	1.920.922.156	1.071.263.540.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	125.509.272.641	231.541.519.424	2.319.950.123	56.958.951	-	359.427.701.139
Tăng trong năm	16.648.057.032	23.135.526.444	442.258.340	49.182.390	26.489.811	40.301.514.017
Khấu hao trong năm	16.648.057.032	23.135.526.444	442.258.340	49.182.390	26.489.811	40.301.514.017
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	142.157.329.673	254.677.045.868	2.762.208.463	106.141.341	26.489.811	399.729.215.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	469.261.346.327	237.872.554.110	1.349.113.975	130.946.504	-	708.613.960.916
Tại ngày 31/12/2015	452.613.289.295	214.957.027.666	1.946.902.908	122.673.205	1.894.432.345	671.534.325.419

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 624.345.975.775 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 663.274.786.646 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định (gồm: máy móc thiết bị; phương tiện vận tải) bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 2.096.274.530 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 1.144.345.548 đồng).

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng
	Quyền sử dụng đất		
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	366.658.024	798.473.840	1.165.131.864
Tăng trong năm	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Khấu hao trong năm	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	426.769.780	895.254.800	1.322.024.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	214.332.466.518	1.137.176.296	215.469.642.814
Tại 31/12/2015	214.272.354.762	1.040.395.336	215.312.750.098

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình (gồm: quyền sử dụng đất) với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 2.608.850.049 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là: 2.638.905.927 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.002.018.466	4.002.018.466	6.921.157.595	6.921.157.595
Trồng cây khu đầu mối 1	-	-	1.546.344.607	1.546.344.607
Trồng cây khu đầu mối 2	-	-	240.169.129	240.169.129
Trồng cây khu đầu mối 3	1.481.109.935	1.481.109.935	1.301.769.294	1.301.769.294
Trồng cây khu dốc đờ	1.185.861.070	1.185.861.070	1.013.105.682	1.013.105.682
Trồng cây khu 24 ha	1.335.047.461	1.335.047.461	1.133.702.951	1.133.702.951
Chi phí đại tu tổ máy H1	-	-	1.686.065.932	1.686.065.932
Tổng	4.002.018.466	4.002.018.466	6.921.157.595	6.921.157.595

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	542.993.912	542.993.912	148.958.334	148.958.334
Công ty TNHH TM XD Đại Thành Công	434.493.278	434.493.278	-	-
Phải trả người bán khác	108.500.634	108.500.634	148.958.334	148.958.334
Tổng	542.993.912	542.993.912	148.958.334	148.958.334

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	93.650.634	93.650.634	93.650.634	93.650.634
Công ty TNHH Đại Phát	10.357.130	10.357.130	10.357.130	10.357.130
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	23.257.848	23.257.848	23.257.848	23.257.848

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	Phải nộp	3.468.886.622	34.048.803.696	35.477.573.934
Thuế giá trị gia tăng	761.743.204	18.582.677.398	18.519.622.385	824.798.217
Thuế XNK	-	16.350.996	16.350.996	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.911.893.188	3.148.295.322	4.432.062.289	628.126.221
Thuế thu nhập cá nhân	24.633.291	748.755.990	769.493.011	3.896.270
Thuế tài nguyên	770.616.939	11.527.403.990	11.714.725.253	583.295.676
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.320.000	25.320.000	-
Tổng	3.468.886.622	34.048.803.696	35.477.573.934	2.040.116.384

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	57.007.055.385	47.378.407.685
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	573.725.320	1.546.126.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	2.551.516.667	2.949.263.480
Lãi vay phải trả China Eximbank	1.317.886.752	1.869.061.940
Lãi vay phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính	128.951.791	182.882.829
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam	50.991.782.987	39.518.668.068
Cổ tức năm 2014	130.786.500	-
Các khoản phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	17.498.114.919
Nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	-	17.498.114.919
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	57.007.055.385	64.876.522.604

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỆNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 (VND)				01/01/2015 (VND)				Mẫu B 09-DN
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	
a) Vay ngắn hạn	14.673.150.320	14.673.150.320	32.287.063.586	26.111.906.476	8.497.993.210	8.497.993.210	8.497.993.210	8.497.993.210	8.497.993.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	-	-	3.105.515.912	11.603.509.122	8.497.993.210	8.497.993.210	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	14.673.150.320	14.673.150.320	29.181.547.674	14.508.397.354	-	-	-	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	71.480.139.758	71.480.139.758	71.783.388.917	70.292.414.645	69.989.165.486	69.989.165.486	69.989.165.486	69.989.165.486	69.989.165.486
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
China Eximbank (3)	28.480.139.758	28.480.139.758	28.783.388.917	27.292.414.645	26.989.165.486	26.989.165.486	26.989.165.486	26.989.165.486	26.989.165.486
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
c) Vay dài hạn	318.872.141.336	323.872.141.336	2.981.949.054	76.480.139.758	392.370.332.040	392.370.332.040	392.370.332.040	392.370.332.040	392.370.332.040
- Từ 12 tháng - 60 tháng	285.480.141.336	285.480.141.336	2.981.949.054	71.480.139.758	353.978.332.040	353.978.332.040	353.978.332.040	353.978.332.040	353.978.332.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	137.000.000.000	137.000.000.000	-	28.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000
China Eximbank	28.480.141.336	28.480.141.336	2.981.949.054	28.480.139.758	53.978.332.040	53.978.332.040	53.978.332.040	53.978.332.040	53.978.332.040
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh	120.000.000.000	120.000.000.000	-	15.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000
- Từ 60 tháng trở lên	33.392.000.000	38.392.000.000	-	5.000.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	33.392.000.000	38.392.000.000	-	5.000.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000
Tổng	405.025.431.414	410.025.431.414	107.052.401.557	172.884.460.879	470.857.490.736	470.857.490.736	470.857.490.736	470.857.490.736	470.857.490.736

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trong đó:

- (1) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước:** Hợp đồng tín dụng số DUNGMX-15009/2015-HĐTĐHM.NHCT504-SROKPHUMIENG ngày 17/4/2015. Hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 17/04/2015 đến hết ngày 30/03/2016. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng là 7%/năm và nếu có sự thay đổi lãi suất thì ngân hàng sẽ thông báo sau ngày 01 hàng tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- (2) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai:** Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTĐ ngày 1/6/2004 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 10 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.
- (3) **Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank):** Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 Đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 5,11%/năm.
- (4) **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:** Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTĐDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)	440.277.577.200
Tăng trong năm	-	-	-	57.121.815.276	57.121.815.276
Lợi nhuận sau thuế (**)	-	-	-	57.121.815.276	57.121.815.276
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	39.843.745.796	497.399.392.476
Số dư tại 01/01/2015 (Trình bày lại)	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	39.843.745.796	497.399.392.476
Tăng trong năm	-	1.040.047.273	4.921.236.829	37.261.155.559	43.222.439.661
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	37.261.155.559	37.261.155.559
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	4.921.236.829	-	4.921.236.829
Tăng khác	-	1.040.047.273	-	-	1.040.047.273
Giảm trong năm	-	-	1.040.047.273	34.310.968.390	35.351.015.663
Chia cổ tức (*)	-	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	4.921.236.829	4.921.236.829
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	5.905.484.195	5.905.484.195
Trích quỹ thường Ban điều hành, quản lý (*)	-	-	-	984.247.366	984.247.366
Giảm khác	-	-	1.040.047.273	-	1.040.047.273
Số dư tại 31/12/2015	450.000.000.000	2.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965	505.270.816.474

(*): Trong năm, Công ty phân phối quỹ năm 2014 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 18/4/2015 số 01/NQ-DHĐCĐ, bao gồm: chia cổ tức 5% trên Vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển 10% trên lợi nhuận còn lại, Quỹ khen thưởng phúc lợi 12% lợi nhuận còn lại, Quỹ thưởng Ban điều hành và quản lý 2% trên lợi nhuận còn lại.

(**): Lợi nhuận sau thuế năm 2014 đã được điều chỉnh lại theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 19 tháng 01 năm 2016.

5.13 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH	229.500.000.000	229.500.000.000
Cán bộ công nhân viên của Công ty	3.407.000.000	3.407.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	154.338.930.000	154.338.930.000
Vốn của cổ đông khác	62.754.070.000	62.754.070.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.500.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.125.927.145	6.244.737.589
Tổng	10.125.927.145	6.244.737.589

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	94.783.910	-
Doanh thu sản xuất điện	177.120.032.859	218.235.478.148
Doanh thu sản xuất nước sạch	5.955.430.614	4.819.869.829
Doanh thu dịch vụ tư vấn	-	1.659.656.534
Doanh thu thi công xây lắp	4.833.537.723	4.278.095.123
Tổng	188.003.785.106	228.993.099.634
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	188.003.785.106	228.993.099.634

5.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	94.405.862	-
Giá vốn sản xuất điện	87.162.819.167	95.694.186.575
Giá vốn sản xuất nước sạch	3.791.337.578	3.248.071.012
Giá vốn dịch vụ tư vấn	-	1.600.367.824
Giá vốn thi công xây lắp	4.573.625.304	4.048.790.620
Tổng	95.622.187.911	104.591.416.031

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	191.290.268	44.609.689
Tổng	191.290.268	44.609.689

5.17 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	36.164.720.970	49.295.614.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.913.240	151.462.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.285.198.213	1.050.000.695
Chi phí tài chính khác	326.513.719	360.399.229
Tổng	39.838.346.142	50.857.476.421

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.791.707.669	6.435.463.201
Chi phí vật liệu quản lý	619.023.784	617.086.827
Chi phí đồ dùng văn phòng	488.212.636	249.558.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.498.077.731	1.529.008.944
Thuế phí và lệ phí	261.658.032	301.213.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.576.416	628.406.692
Chi phí bằng tiền khác	1.909.842.296	2.044.170.802
Tổng	12.345.098.564	11.804.907.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.409.450.881	61.797.914.192
Trong đó		
- Lợi nhuận kinh doanh điện	38.502.080.010	60.457.638.785
- Lợi nhuận kinh doanh nước sạch	1.767.674.752	1.204.547.467
- Lợi nhuận hoạt động TVGS	-	12.646.874
- Lợi nhuận hoạt động TCXL	119.309.947	109.075.886
- Lợi nhuận hoạt động trồng cây cao su	378.048	-
- Hoạt động khác	20.008.124	14.005.180
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	473.178.884	450.331.105
- Chi phí không được trừ	473.178.884	450.331.105
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	724.789.254
- Các khoản khác (chuyển lỗ)	-	724.789.254
Thu nhập chịu thuế	40.882.629.765	61.523.456.043
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.265.883.962	9.322.337.686
Thuế thu nhập được miễn giảm	3.117.588.640	4.646.238.770
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	3.148.295.322	4.676.098.916

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.261.155.559	57.121.815.276
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(6.889.731.561)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.261.155.559	50.232.083.715
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	828	1.116,3

Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.977.826.318	5.216.450.481
Chi phí nhân công	19.512.489.068	19.692.101.344
- <i>Chi phí lương</i>	<i>17.221.103.740</i>	<i>16.341.510.773</i>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.458.406.733	40.372.241.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.161.746.808	4.204.528.964
Chi phí khác bằng tiền	35.998.165.602	44.557.426.737
Tổng	105.108.634.529	114.042.749.497

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÈNG IDICO
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	1.178.865.182	1.139.428.569

Giao dịch mua bán với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
----------------------	--------------------	----------------------------	-------------------------------	-------------------------------

Giao dịch mua

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên

Phí bảo lãnh	207.013.754	272.660.138
Chi phí lãi vay	-	863.497.286
Vay để trả nợ gốc	-	19.500.000.000
Cho vay	-	3.500.000.000

Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol

Chi phí xây dựng phương án

Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	897.660.364
Tổng	207.013.754	25.033.817.788

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<u>Giao dịch bán</u>				
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Tư vấn giám sát	-	2.407.043.433
Tổng			-	2.407.043.433
<u>Bên liên quan</u>				
<u>Giao dịch khác</u>				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	Mối quan hệ Công ty mẹ Cổ đông lớn	Tính chất giao dịch Cổ tức Cổ tức	11.475.000.000 7.716.946.500	-
Tổng			19.191.946.500	-
Số dư với các bên liên quan				
<u>Bên liên quan</u>				
<u>Phải thu khách hàng</u>				
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO		25.723.322	25.723.322
Tổng			25.723.322	25.723.322
<u>Phải trả khác</u>				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ		39.516.782.987	57.016.782.987
Tổng			11.475.000.000	-
			50.991.782.987	57.016.782.987
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước (VND)	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	218.235.478.148	4.819.869.829	1.659.656.534	4.278.095.123	-	228.993.099.634
Giá vốn từng bộ phận	95.694.186.575	3.248.071.012	1.600.367.824	4.048.790.620	-	104.591.416.031
Kết quả kinh doanh bộ phận	122.541.291.573	1.571.798.817	59.288.710	229.304.503	-	124.401.683.603
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	122.541.291.573	1.571.798.817	59.288.710	229.304.503	-	124.401.683.603
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	43.444.654	1.165.035	-	-	-	44.609.689
Chi phí tài chính	(50.740.539.437)	(116.936.984)	-	-	-	(50.857.476.421)
Chi phí bán hàng từng bộ phận	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý từng bộ phận	(11.386.558.005)	(251.479.401)	(46.641.836)	(120.228.617)	-	(11.804.907.859)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	14.005.180	14.005.180
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.457.638.785	1.204.547.467	12.646.874	109.075.886	14.005.180	61.797.914.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.555.897.709)	(90.341.060)	(2.782.313)	(23.996.694)	(3.081.140)	(4.676.098.916)
Lợi nhuận trong năm	55.901.741.076	1.114.206.407	9.864.561	85.079.192	10.924.040	57.121.815.276

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	910.409.537.202	13.674.066.528	-	-	-	924.083.603.730
Xây dựng cơ bản dở dang	1.686.065.932	-	-	-	5.235.091.663	6.921.157.595
Các khoản phải thu	42.926.731.787	436.046.195	25.723.322	-	673.839.646	44.062.340.950
Hàng tồn kho	3.318.537.359	-	-	3.184.232.605	-	6.502.769.964
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	58.515.852.768
Tổng tài sản						1.040.085.725.007
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	64.876.522.604	-	-	-	-	64.876.522.604
Phải trả tiền vay	470.857.490.736	-	-	-	-	470.857.490.736
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	6.952.319.191
Tổng nợ phải trả						542.686.332.531

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	177.120.032.859	5.955.430.614	-	4.833.537.723	94.783.910	188.003.785.106
Giá vốn từ bộ phận	87.162.819.167	3.791.337.578	-	4.573.625.304	94.405.862	95.622.187.911
Kết quả kinh doanh bộ phận	89.957.213.692	2.164.093.036	-	259.912.419	378.048	92.381.597.195
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	89.957.213.692	2.164.093.036	-	259.912.419	378.048	92.381.597.195
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	191.098.890	191.378	-	-	-	191.290.268
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(39.838.346.142)	-	-	-	-	(39.838.346.142)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(11.807.886.430)	(396.609.662)	-	(140.602.472)	-	(12.345.098.564)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	20.008.124	20.008.124
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.502.080.010	1.767.674.752	-	119.309.947	20.386.172	40.409.450.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.923.144.417	194.444.223	-	26.248.188	4.458.494	3.148.295.322
Lợi nhuận trong năm	35.578.935.593	1.573.230.529	-	93.061.759	15.927.678	37.261.155.559

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	874.490.386.689	12.356.688.828	-	-	-	886.847.075.517
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	4.002.018.466	4.002.018.466
Các khoản phải thu	21.052.771.284	658.230.577	25.723.322	-	201.706.968	21.938.432.151
Hàng tồn kho	5.028.267.946	-	126.584.105	-	-	5.154.852.051
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	55.861.612.397
Tổng tài sản						973.803.990.582
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	56.876.268.885	-	-	-	-	56.876.268.885
Phải trả tiền vay	405.025.431.414	-	-	-	-	405.025.431.414
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	6.631.473.809
Tổng nợ phải trả						468.533.174.108

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.767.844.863	6.100.416.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.744.175.847	43.394.967.940
Tổng	38.512.020.710	49.495.384.015
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	405.025.431.414	470.857.490.736
Phải trả người bán và phải trả khác	57.550.049.297	65.025.480.938
Tổng	462.575.480.711	535.882.971.674

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	57.550.049.297	-	57.550.049.297
Các khoản vay	86.153.290.078	318.872.141.336	405.025.431.414
Tổng	143.703.339.375	318.872.141.336	462.575.480.711
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	47.527.366.019	17.498.114.919	65.025.480.938
Các khoản vay	78.487.158.696	392.370.332.040	470.857.490.736
Tổng	126.014.524.715	409.868.446.959	535.882.971.674

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.767.844.863	-	16.767.844.863
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.740.175.847	4.000.000	21.744.175.847
Tổng	38.508.020.710	4.000.000	38.512.020.710
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.100.416.075	-	6.100.416.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.390.967.940	4.000.000	43.394.967.940
Tổng	49.491.384.015	4.000.000	49.495.384.015

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đã được điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

Điều chỉnh do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

TÀI SẢN	MS	01/01/2015 (Quyết định số 15)	01/01/2015 (Thông tư số 200)	Chênh lệch VND
		VND	VND	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	294.801.636	294.801.636	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.466.636	294.801.636	292.335.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.466.636	294.801.636	292.335.000
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	292.335.000	-	(292.335.000)
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	292.335.000	-	(292.335.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	294.801.636	294.801.636	-
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014 (Quyết định số 15) VND	Năm 2014 (Thông tư số 200) VND	Chênh lệch VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.478	1.116	(362)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN****6.4 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu thay đổi do 2 nguyên nhân:

- Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu có xác định ảnh hưởng việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Lợi nhuận sau thuế năm 2014 thay đổi do các bút toán điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước (Như đã đề cập ở dưới).

Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước

Ngày 19 tháng 1 năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2014 theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước. Cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả kinh doanh

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
		(Trước điều chỉnh)	(Sau điều chỉnh)	
		VND	VND	VND
4. Giá vốn hàng bán {1} & {2}	11	94.508.752.964	104.591.416.031	10.082.663.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	134.484.346.670	124.401.683.603	(10.082.663.067)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	71.866.572.079	61.783.909.012	(10.082.663.067)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	71.880.577.259	61.797.914.192	(10.082.663.067)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành {3}	51	5.390.139.485	4.676.098.916	(714.040.569)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) {3}	60	66.490.437.774	57.121.815.276	(9.368.622.498)

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	MS	31/12/2014	31/12/2014	Chênh lệch
		(Trước điều chỉnh)	(Sau điều chỉnh)	
		VND	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	(296.956.373.918)	(307.039.036.985)	(10.082.663.067)
II Tài sản cố định	220	(356.271.444.572)	(359.427.701.139)	(3.156.256.567)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(356.271.444.572)	(359.427.701.139)	(3.156.256.567)
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế {1}	223	(356.271.444.572)	(359.427.701.139)	(3.156.256.567)
VI Tài sản dài hạn khác	260	59.315.070.654	52.388.664.154	(6.926.406.500)
1. Chi phí trả trước dài hạn {2}	261	59.315.070.654	52.388.664.154	(6.926.406.500)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	(296.956.373.918)	(307.039.036.985)	(10.082.663.067)

6.4 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2014	31/12/2014	Chênh lệch
		(Trước điều chỉnh)	(Sau điều chỉnh)	
		VND	VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	69.059.449.795	68.345.409.226	(714.040.569)
I- Nợ ngắn hạn	310	46.393.820.664	50.847.294.307	4.453.473.643
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước {3}	313	4.182.927.191	3.468.886.622	(714.040.569)
9. Phải trả ngắn hạn khác {4}	319	42.210.893.473	47.378.407.685	5.167.514.212
II- Nợ dài hạn	330	22.665.629.131	17.498.114.919	(5.167.514.212)
7. Phải trả dài hạn khác {4}	337	22.665.629.131	17.498.114.919	(5.167.514.212)
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	49.212.368.294	39.843.745.796	(9.368.622.498)
I- Vốn chủ sở hữu	410	49.212.368.294	39.843.745.796	(9.368.622.498)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	49.212.368.294	39.843.745.796	(9.368.622.498)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a	(17.278.069.480)	(17.278.069.480)	-
- LNST chưa phân phối kì này {3}	421b	66.490.437.774	57.121.815.276	(9.368.622.498)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	118.271.818.089	108.189.155.022	(10.082.663.067)

{1} Kiểm toán Nhà nước xác định lại khung khấu hao đối với Đập (đập tràn, đập chính) của hồ thủy điện từ khấu hao 50 năm xuống còn khấu hao 30 năm. Theo đó, chi phí khấu hao tăng.

{2} Kiểm toán Nhà nước xác định lợi thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh tối đa không quá 10 năm. Theo đó chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh tăng.

{3} Thuế TNDN và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bị ảnh hưởng do nguyên nhân {1} và {2}.


{4} Kiểm toán Nhà nước phân loại lại từ dài hạn sang ngắn hạn.

Bình Phước, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Thị Giang



Trần Thị Mai



Nguyễn Văn Đình